

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ T&H GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ T&H GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&H GROUP INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: T&H INVEST GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109880151

**3. Ngày thành lập:** 07/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, ngõ Đại Phát, đội 3, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963227201

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0510 |
| 5.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0520 |
| 6.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Kiểm định xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Quản lý tổng mặt bằng xây dựng công trình (Điều 22 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Quản lý công tác thiết kế xây dựng, gia công chế tạo và cung cấp vật tư, thiết bị, chuyên giao công nghệ, đào tạo vận hành (Điều 22 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Quản lý hoạt động thi công xây dựng, các kết nối với công việc của các nhà thầu phụ (Điều 22 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Điều phối chung về tiến độ thực hiện, kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường tại công trường xây dựng (Điều 22 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> <li>- Hành nghề định giá xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</li> </ul> | 7110 |
| 7.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 8.  | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 9.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0892 |
| 10. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0899 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0910 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0990 |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                               | 4229        |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                 | 4292        |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                           | 4293        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...) | 4299        |
| 25. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động rò phá bom mìn)                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động rò phá bom mìn)                                                                                                                                                                   | 4312(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>DIỆU TRÂM | Số nhà 11A1, toà<br>nhà Sunsquare, số<br>21 Lê Đức Thọ,<br>Phường Mỹ Đình<br>2, Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 315.000       | 3.150.000.000            | 35,000       | 125089111                                                                                                              |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Tổng số                            | 315.000       | 3.150.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TÔ HẢI ĐĂNG             | Số 8, Phường<br>Nguyễn Du, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 135.000       | 1.350.000.000            | 15,000       | 0010740025<br>50                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    | Tổng số                            | 135.000       | 1.350.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | TẠ VĂN DŨNG      | Thôn 3, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 10,000 | 001080010325 |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | PHẠM THỊ HÀ LINH | P208 Nơ 4 ĐT Pháp Vân, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 68.994 | 689.940.000 | 7,666  | 037187000025 |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 68.994 | 689.940.000 | 7,666  |              |
| 5 | ĐÀO QUYẾT THẮNG  | Xóm 6, Xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 18.000 | 180.000.000 | 2,000  | 001097002047 |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 18.000 | 180.000.000 | 2,000  |              |

|   |                 |                                                                                    |                           |        |             |        |           |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 6 | MẠC VĂN TRỌNG   | Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 69.003 | 690.030.000 | 7,667  | B9537886  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Tổng số                   | 69.003 | 690.030.000 | 7,667  |           |
|   |                 |                                                                                    |                           |        |             |        |           |
| 7 | NGUYỄN DUY LINH | Số 58 Vạn Kiếp, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 69.003 | 690.030.000 | 7,667  | C2359239  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Tổng số                   | 69.003 | 690.030.000 | 7,667  |           |
|   |                 |                                                                                    |                           |        |             |        |           |
| 8 | ĐẶNG TIẾN DŨNG  | Số nhà 27 tổ 15, Phường Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 10,000 | 060645187 |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                    | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 10,000 |           |
|   |                 |                                                                                    |                           |        |             |        |           |

|   |                    |                                                                                    |                                    |        |             |       |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|------------------|
| 9 | NGUYỄN<br>TUẤN ANH | Khu Bãi, Phường<br>Quảng Yên, Thị<br>xã Quảng Yên,<br>Tỉnh Quảng Ninh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 45.000 | 450.000.000 | 5,000 | 0220910071<br>77 |
|   |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 45.000 | 450.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                    |                                                                                    |                                    |        |             |       |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔ HẢI ĐĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 17/11/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074002550

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 8, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ DIỆU TRẦM                      Giới tính: Nữ  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc  
Sinh ngày: 19/11/1982                      Dân tộc: Kinh                      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125089111  
Ngày cấp: 18/09/2019                      Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh  
Địa chỉ thường trú: Số nhà 11A1, toà nhà Sunsquare, số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Số nhà 11A1, toà nhà Sunsquare, số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội